

Số 75 -TB/HVCTKV IV

Cần Thơ, ngày 06 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

Căn cứ Công văn số 1023-CV/HVCTQG ngày 03/6/2025 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc phối hợp tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025, Học viện Chính trị khu vực IV thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025 như sau:

1. Chỉ tiêu, ngành tuyển sinh, yêu cầu chuyên môn phù hợp

1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 230 chỉ tiêu

1.2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể

Học viện Chính trị khu vực IV làm đầu mối và phối hợp Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức tuyển sinh và thực hiện đào tạo thạc sĩ các ngành sau:

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	40
2	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380106	40
3	Pháp luật về quyền con người	8380109	30
4	Chính sách công	8340402	30
5	Xã hội học	8310301	30
6	Quản lý kinh tế	8340410	30
7	Quản lý văn hóa	8319042	30

1.3. Yêu cầu chuyên môn phù hợp

Theo Quyết định số 2737-QĐ/HVCTQG ngày 05/5/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành Danh mục ngành và Chương trình bổ sung kiến thức để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Thời gian và phương thức tuyển sinh

2.1. Thời gian tuyển sinh

- Thời gian thi tuyển: Dự kiến tháng 8 năm 2025
- Thời gian nhập học: Dự kiến tháng 9/2025

2.2. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

2.3. Hình thức, thời gian và địa điểm đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 18 tháng (*học các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu; thứ Bảy và Chủ nhật*).

- Địa điểm đào tạo: Học viện Chính trị khu vực IV. (Địa chỉ: Số 06, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ).

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

3.1. Đối tượng dự tuyển

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp, đoàn thể chính trị-xã hội...

Các trường hợp khác do Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

3.2. Điều kiện dự tuyển

(i) Yêu cầu chung:

- Tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học nếu xếp loại tốt nghiệp từ hạng khá trở lên. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực/ngành đăng ký dự tuyển và phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cấp trước khi dự tuyển. Trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh – Giám đốc Học viện xem xét quyết định.

- Bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phù hợp với ngành dự tuyển phải được Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, công nhận.

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với các trường hợp khác, Giám đốc Học viện xem xét quyết định cho thí sinh dự tuyển tùy tình trạng sức khỏe của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo.

(ii) Yêu cầu về ngoại ngữ với người dự tuyển:

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài được công nhận theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục I của Thông báo này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do các cơ sở đào tạo cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

- Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi*) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành và phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh.

- Con liệt sĩ.

- Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

4.2. Chính sách ưu tiên

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 8488-QĐ/HVCTQG ngày 23/3/2022 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh hiện hành.

5. Thời gian học bổ sung kiến thức trước khi tuyển trình độ đào tạo thạc sĩ: Dự kiến tháng 8 năm 2025.

6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ gồm:

- Đơn xin đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ (*mẫu 1*).

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền (bản chính).

- Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C/TCTW-98 của Ban Tổ chức Trung ương, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền (bản chính).

- Bản sao có công chứng bằng, bằng điểm đại học; trường hợp có bằng đại học hệ chuyên tu nộp bản sao công chứng bằng cao đẳng hoặc trung cấp kèm theo (Bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm do nước ngoài cấp phải có bản dịch công chứng kèm theo).

- Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (kèm bản dịch, nếu có).

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập còn thời hạn theo quy định (bản chính).

- Bản sao công chứng một trong các giấy tờ được ban hành: Quyết định tuyển dụng, Hợp đồng lao động, Quyết định bổ nhiệm, Quyết định tăng lương.

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Giấy xác nhận kinh nghiệm công tác chuyên môn đối với thi sinh ngành phù hợp (theo mẫu 02).

- Ảnh 3x4 chụp trong năm 2025 (02 ảnh).

- Phiếu xác nhận đã nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và học bổ sung kiến thức (nếu có) (theo mẫu 03 và 04).

- Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7. Nhận hồ sơ dự tuyển

- Nơi nhận hồ sơ trực tiếp: Phòng 112, nhà Hành chính-Hiệu bộ, Ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Học viện Chính trị khu vực IV. Địa chỉ: Số 06, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (Hồ sơ tuyển sinh đã nộp không trả lại).

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 06/6/2025 đến 15/8/2025

- Thông tin liên hệ: Đồng chí Nguyễn Văn Trai, điện thoại: 0917. 362. 271

Email: bandaotaohv4@gmail.com

Thông tin chi tiết xem tại Cổng thông tin điện tử của Học viện Chính trị khu vực IV: www.hcma4.hcma.vn.

Nơi nhận:

- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh,
- Ban Giám đốc Học viện Chính trị khu vực IV,
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy/Thành ủy,
- Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố,
- Các Trường Chính trị tỉnh/thành phố,
- Các Trường Cao đẳng, Đại học,
- Các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang,
- Các đơn vị thuộc khối tư pháp,
- Báo và Đài PTTH tỉnh/thành phố,
- Lưu: VT, Ban QLĐTBD.



GIÁM ĐỐC
ĐÓNG GIẤM ĐỐC
Nguyễn Văn Sỹ

PHỤ LỤC 1

1. BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (Kèm theo Thông tư số 23 /2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm : 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm : 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Apis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1 Aptis International Certificate	B2 Aptis International Certificate
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3	HSK bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

**2. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ĐƯỢC GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH CÔNG NHẬN**

TT	Tên các cơ sở đào tạo	TT	Tên các cơ sở đào tạo
1	Đại học Ngoại ngữ -Đại học quốc gia Hà Nội	19	Đại học Công thương TP HCM (HUIT)
2	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	20	Học viện Khoa học quân sự
3	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	21	Đại học Thương mại
4	Đại học Sư phạm Hà Nội	22	Học viện Cảnh sát nhân dân
5	Đại học Hà Nội	23	Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
6	Đại học Thái Nguyên	24	Đại học Bách khoa Hà Nội
7	Đại học Cần Thơ	25	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học quốc gia TP HCM
8	Học viện An ninh nhân dân	26	Trường Đại học Nam Cần Thơ
9	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	27	Trường Đại học Ngoại thương
10	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
11	Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	29	Trường Đại học Kinh tế TP HCM
12	Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh	30	Trường Đại học Lạc Hồng
13	Đại học Sài Gòn	31	Trường Đại học Đồng Tháp
14	Đại học Văn Lang	32	Trường Đại học Duy Tân
15	Đại học Trà Vinh	33	Trường Đại học Phenikaa
16	Đại học Vinh	34	Học viện Ngân hàng
17	Đại học Tây Nguyên	35	Trường Đại học Kinh tế Tài chính - Marketing
18	Đại học Quy Nhơn	36	Trường Đại học Thành Đông

DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ MÔN THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TT	Môn thi Ngành	Cơ bản	Cơ sở ngành	Ngoại ngữ
1	Triết học	Triết học Mác - Lênin (Dành cho chuyên Triết)	Lịch sử triết học	Tiếng Anh (Bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học Mác - Lênin (Dành cho chuyên Triết)	Lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	Kinh tế chính trị	Triết học Mác - Lênin	Lịch sử các học thuyết kinh tế	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Triết học Mác - Lênin	Lịch sử Việt Nam	
5	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Triết học Mác - Lênin	Lý luận về Đảng và xây dựng Đảng	
6	Chính trị học	Triết học Mác - Lênin	Lịch sử tư tưởng chính trị	
7	Lý luận và Lịch sử nhà nước và pháp luật	Triết học Mác - Lênin	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	
8	Văn hóa học	Triết học Mác - Lênin	Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng	
9	Hồ Chí Minh học	Triết học Mác - Lênin	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
10	Xã hội học	Triết học Mác - Lênin	Xã hội học đại cương	
11	Chính sách công	Triết học Mác - Lênin	Chính sách công	
12	Lãnh đạo học	Triết học Mác - Lênin	Những vấn đề cơ bản về lãnh đạo	
13	Pháp luật về quyền con người	Triết học Mác - Lênin	Luật Hiến pháp Việt Nam	
14	Tôn giáo học	Triết học Mác - Lênin	Chủ nghĩa Mác - Lênin và chính sách của Đảng ta về tôn giáo	
15	Quản lý kinh tế	Kinh tế học	Khoa học quản lý	
16	Kinh tế phát triển	Kinh tế học	Kinh tế phát triển	
17	Quan hệ quốc tế	Lịch sử Quan hệ quốc tế	Chính sách đối ngoại Việt Nam	
18	Quản lý văn hóa	Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hóa	Lý luận Văn hóa và Phát triển	
19	Quản lý nhà nước	Triết học Mác - Lênin	Lý luận chung về quản lý nhà nước	

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Họ và tên:Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:

Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam:

Địa chỉ: (dùng để thông báo kết quả):

Điện thoại:

1. Bằng đại học:

Năm tốt nghiệp:Chuyên ngành:.....

Tại trường:

Hình thức đào tạo:; xếp loại tốt nghiệp:

(Đối với hệ chuyên tu phải có bằng trung cấp hoặc cao đẳng kèm theo)

2. Bằng đại học thứ 2 (nếu có):

Năm tốt nghiệp:Chuyên ngành:.....

Tại trường:

Hình thức đào tạo:; Xếp loại tốt nghiệp:

3. Đối tượng diện ưu tiên (nếu có):

(Kèm theo minh chứng đối tượng diện ưu tiên khi nộp hồ sơ dự tuyển)

4. Đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ:

Ngoại ngữ: Tiếng Anh

Ngành đăng ký dự tuyển:.....

Thời gian đào tạo: 18 tháng

Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ngày tháng năm 2025

Người làm đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Đơn vị xác nhận:

Xác nhận đồng chí:

Sinh ngày:

Nơi sinh:.....

Chức vụ và đơn vị công tác:

.....

.....

Đã có thâm niên công tác năm trong lĩnh vực dự thi tuyển sinh đào tạo trình
độ thạc sĩ ngành.....

Kính đề nghị Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xét duyệt, đồng ý
cho đồng chí

được dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành.....

.....

Trân trọng cảm ơn!

..... ngày..... tháng..... năm 2025

Đơn vị xác nhận
(Ký, đóng dấu)

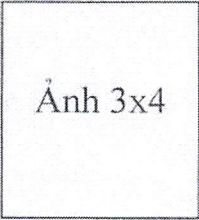
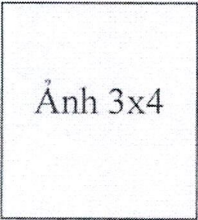
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

**PHIẾU NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025**

Họ và tên thí sinh (Viết chữ in hoa):.....
Ngày, tháng, năm sinh:.....
Cơ quan công tác:.....
Số điện thoại:..... Email:.....
Ngành đăng kí thi tuyển:.....
Hồ sơ dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ gồm có:

TT	Danh mục	Số lượng	Xác nhận
1	Đơn xin dự thi	01 bản chính	
2	Công văn cử đi thi	01 bản chính	
3	Bằng Đại học	01 bản sao công chứng	
4	Bảng điểm Đại học	01 bản sao công chứng	
5	Sơ yếu lý lịch (mẫu 2C/BTCTW)	01 bản chính	
6	Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập	01 bản chính	
7	Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm hoặc nâng lương	01 bản sao công chứng	
8	Giấy xác nhận thâm niên công tác	01 bản chính	
9	Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên	01 bản chính	
10	Ảnh 3x4	02 cái	
Ghi chú:.....			

Hà Nội, ngày tháng năm 2025
Người nộp
(Ký, ghi rõ họ tên)



Người nhận hồ sơ
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

PHIẾU NHẬN HỒ SƠ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
(Dành cho thí sinh dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025)

Họ và tên thí sinh (Viết chữ in hoa):.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Cơ quan công tác:

Số điện thoại: Email:.....

Ngành đăng ký dự tuyển:.....

Hồ sơ học bổ sung kiến thức gồm có:

TT	Danh mục	Số lượng	Xác nhận
1	Đơn xin học bổ sung kiến thức	01 bản chính	
2	Bằng Đại học	01 bản sao công chứng	
3	Bảng điểm Đại học	01 bản sao công chứng	
Ghi chú:.....			
.....			

Người nộp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025
Người nhận
(Ký, ghi rõ họ tên)

*

Số 2437-QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục ngành và Chương trình bổ sung kiến thức
để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ**

- Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
- Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Căn cứ Quyết định số 8488-QĐ/HVCTQG ngày 23/3/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành và Chương trình bổ sung kiến thức để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14818-QĐ/HVCTQG ngày 16/02/2023 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp với ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Cổng thông tin điện tử Học viện,
- Lưu VT, Vụ QLĐT, BD.

**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Phúc Lâm

DANH MỤC NGÀNH VÀ CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỂ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2737 - QĐ/HVCTQG ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

I. NGÀNH TRIẾT HỌC, MÃ SỐ 8229001

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1. Lịch sử triết học Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Lịch sử triết học phương Đông (02 tín chỉ)
2	7229009	Tôn giáo học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Lịch sử triết học Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Lịch sử triết học phương Đông (02 tín chỉ) 3. Lịch sử triết học Mác (02 tín chỉ) 4. Lịch sử triết học phương Tây hiện đại (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7140204	Giáo dục công dân	
4	7310301	Xã hội học	
5	7310302	Nhân học	
6	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7	7310102	Kinh tế chính trị	
8	7310205	Quản lý nhà nước	
9	7310608	Đông phương học	
10	7310602	Châu Á học	
11	7310630	Việt Nam học	

12	7310206	Quan hệ quốc tế	
13	7310201	Chính trị học (chuyên ngành Cử nhân chính trị)	

II. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC, MÃ SỐ 8229008

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229009	Tôn giáo học	1. Lịch sử tư tưởng XHCN (02 tín chỉ) 2. Nguyên lý CNXHKKH (02 tín chỉ) 3. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CHXH ở Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7229001	Triết học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1. Lịch sử tư tưởng XHCN (02 tín chỉ) 2. Nguyên lý CNXHKKH (02 tín chỉ) 3. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CHXH ở Việt Nam (02 tín chỉ) 4. Tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310201	Chính trị học	
4	7140204	Giáo dục công dân	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7310302	Nhân học	
7	7310301	Xã hội học	
8	7310630	Việt Nam học	
9	7310608	Đông phương học	
10	7310601	Quốc tế học	
11	7310602	Châu Á học	
12	7320101	Báo chí	
13	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
14	7320105	Truyền thông đại chúng	
15	7320107	Truyền thông quốc tế	

16	7320108	Quan hệ công chúng	
17	7760101	Công tác xã hội	
18	7760102	Công tác thanh thiếu niên	

III. NGÀNH TÔN GIÁO HỌC, MÃ SỐ 8229009

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229009	Tôn giáo học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học, Cử nhân chính trị: chuyên ngành Công tác tôn giáo	1. Tôn giáo trên thế giới và đặc điểm tôn giáo Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tôn giáo (02 tín chỉ)
	7229001	Triết học	
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tôn giáo trên thế giới và đặc điểm tôn giáo Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tôn giáo (02 tín chỉ) 3. Tôn giáo học đại cương (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
3	7310301	Xã hội học	
4	7310401	Tâm lý học	
5	7310302	Nhân học	
6	7310201	Chính trị học	
7	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
8	7310608	Đông Phương học	
9	7310630	Việt Nam học	
10	7310620	Đông Nam Á học	
11	7310602	Châu Á học	
12	7320101	Báo chí	
13	7320108	Quan hệ công chúng	
14	7310205	Quản lý nhà nước	

15	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
16	7320205	Quản lý thông tin	
17	7760101	Công tác xã hội	
18	7810101	Du lịch	
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	

IV. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, MÃ SỐ 8229015

1. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229010	Lịch sử, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Phương pháp luận lịch sử (02 tín chỉ).
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229001	Triết học	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	
7	7229040	Văn hóa học	
8	7229042	Quản lý văn hóa	
9	7229045	Gia đình học	

2. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Phương pháp luận lịch sử (02 tín chỉ). 3. Lịch sử Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
	7310201	Chính trị học	
3	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
4	7320101	Báo chí	
5	7310301	Xã hội học	
6	7310302	Nhân học	
7	7760101	Công tác xã hội	
8	7310630	Việt Nam học	
9	7310608	Đông phương học	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	
11	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
12	7310201	Chính trị học, Cử nhân chính trị	

V. NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ, MÃ SỐ 8310102**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310102	Kinh tế chính trị	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế (02 tín chỉ) 2. Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7310104	Kinh tế đầu tư	
3	7310105	Kinh tế phát triển	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế (02 tín chỉ) 2. Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Kinh tế chính trị về chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7310205	Quản lý nhà nước	
4	7310101	Cử nhân kinh tế	
5	7380107	Luật Kinh tế	
6	7340101	Quản trị kinh doanh	
10	7340115	Marketing	
11	7340116	Bất động sản	
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	
13	7340121	Kinh doanh thương mại	
14	7340122	Thương mại điện tử	
15	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	

VI. KINH TẾ PHÁT TRIỂN, MÃ SỐ 8310105**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310105	Kinh tế phát triển	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ) 2. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ)
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	
8	7310110	Quản lý kinh tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7620116	Phát triển nông thôn	1. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ) 2. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ) 3. Kinh tế lượng (02 tín chỉ)
2	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
3	7510604	Kinh tế công nghiệp	
4	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
5	7340404	Quản trị nhân lực	
6	7810201	Quản trị khách sạn	
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
9	7340204	Bảo hiểm	
10	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi công ứng	
11	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
12	7840104	Kinh tế vận tải	
13	7580301	Kinh tế xây dựng	
14	7810501	Kinh tế gia đình	
15	7310501	Địa lý học	
16	7340101	Quản trị kinh doanh	
17	7340115	Marketing	
18	7340116	Bất động sản	
19	7340120	Kinh doanh quốc tế	

20	7340121	Kinh doanh thương mại	
21	7340122	Thương mại điện tử	
22	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	

VII. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 8310201

1. Ngành đúng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1. Lịch sử tư tưởng chính trị (02 tín chỉ). 2. Chính trị học Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lịch sử tư tưởng chính trị (02 tín chỉ). 2. Chính trị học Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Quyền lực chính trị (02 tín chỉ) 4. Thể chế chính trị thế giới đương đại (02 tín chỉ)
2	7229010	Lịch sử	
3	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7140204	Giáo dục công dân	
7	7140248	Giáo dục pháp luật	
8	7310301	Xã hội học	
9	7310401	Tâm lý học	
10	7760101	Công tác xã hội	
11	7340401	Khoa học quản lý	
12	7340403	Quản lý công	
13	7140114	Quản lý giáo dục	
14	7340404	Quản trị nhân lực	
15	7340406	Quản trị văn phòng	
16	7340408	Quan hệ lao động	
17	7340409	Quản lý dự án	
18	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
21	7320101	Báo chí	
22	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
23	7320105	Truyền thông đại chúng	

24	7320106	Công nghệ truyền thông	
25	7320107	Truyền thông quốc tế	
26	7320108	Quan hệ công chúng	
27	7380101	Luật	
28	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
29	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
30	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
31	7380107	Luật kinh tế	
32	7380108	Luật quốc tế	

VIII. NGÀNH XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC, MÃ SỐ 8310202

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Lý luận về Đảng và xây dựng Đảng (03 tín chỉ). 2. Lý luận chung về nhà nước và xây dựng chính quyền nhà nước (03 tín chỉ).
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	
4	7310201	Chính trị học: Cử nhân chính trị (chuyên ngành: Công tác tổ chức, Công tác dân vận, Công tác kiểm tra, Xây dựng Đảng và chính quyền)	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận về Đảng và xây dựng Đảng (03 tín chỉ) 2. Lý luận chung về nhà nước và xây dựng chính quyền nhà nước (03 tín chỉ) 3. Xây dựng Đảng và chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	
6	7140205	Giáo dục chính trị	
7	7140248	Giáo dục pháp luật	
8	7140114	Quản lý giáo dục	
9	7310301	Xã hội học	
10	7310102	Nhân học	
11	7310630	Việt Nam học	

12	7340403	Quản lý công	
13	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
14	7760101	Công tác xã hội	
15	7229042	Quản lý văn hóa	
16	7229040	Văn hóa học	
17	7340401	Khoa học quản lý	
18	7340403	Quản lý công	
19	7140114	Quản lý giáo dục	
20	7340404	Quản trị nhân lực	
21	7340406	Quản trị văn phòng	
22	7340408	Quan hệ lao động	
23	7340409	Quản lý dự án	
24	7320101	Báo chí	
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
26	7320105	Truyền thông đại chúng	
27	7320106	Công nghệ truyền thông	
28	7320107	Truyền thông quốc tế	
29	7320108	Quan hệ công chúng	
30	7380101	Luật	
31	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
32	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	
33	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	
34	7380107	Luật kinh tế	
35	7380108	Luật quốc tế	

IX. NGÀNH HỒ CHÍ MINH HỌC, MÃ SỐ 8310204

1. Ngành phù hợp nhóm 1:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Tiểu sử Hồ Chí Minh (02 tín chỉ) 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng, Nhà nước và Mặt trận dân tộc thống nhất (02 tín chỉ) 3. Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh (02 tín chỉ).
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	
4	7229001	Triết học	
5	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
6	7229009	Tôn giáo học	
7	7310205	Quản lý nhà nước	

2. Ngành phù hợp nhóm 2:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tiểu sử Hồ Chí Minh (02 tín chỉ) 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng, Nhà nước và Mặt trận dân tộc thống nhất (02 tín chỉ) 3. Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh (02 tín chỉ). 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
3	7229040	Văn hóa học	
4	7310630	Việt Nam học	
5	7310102	Kinh tế chính trị	
6	7310301	Xã hội học	
7	7320101	Báo chí	
8	7310302	Nhân học	
9	7310401	Tâm lý học	
10	7340403	Quản lý công	
11	7229010	Lịch sử	
12	7310608	Đông Phương học	
13	7310601	Quốc tế học	
14	7140101	Giáo dục học	
15	7380101	Luật	

X. NGÀNH XÃ HỘI HỌC, MÃ SỐ 8310301**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310301	Xã hội học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310302	Nhân học	1. Xã hội học đại cương (02 tín chỉ) 2. Lịch sử Xã hội học (02 tín chỉ)
2	7310401	Tâm lý học	
3	7229001	Triết học	
4	7310201	Chính trị học	
5	7760101	Công tác xã hội	
6	7140248	Giáo dục pháp luật	
7	7229030	Văn học	
8	7229040	Văn hóa học	
9	7229042	Quản lý văn hóa	
10	7229045	Gia đình học	
11	7310630	Việt Nam học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7720701	Y tế công cộng	1. Xã hội học đại cương (02 tín chỉ) 2. Lịch sử Xã hội học (02 tín chỉ) 3. Lý thuyết Xã hội học (02 tín chỉ) 4. Xã hội học Mác-xít (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7140114	Quản lý giáo dục	
4	7340403	Quản lý công	
5	7340401	Khoa học quản lý	
6	7340404	Quản trị nhân lực	
7	7340409	Quản lý dự án	
8	7320108	Quan hệ công chúng	
9	7320101	Báo chí	
10	7229009	Tôn giáo học	
11	7229010	Lịch sử	
12	7229020	Ngôn ngữ học	
13	7310601	Quốc tế học	
14	7310602	Đông Nam Á học	
15	7310602	Châu Á học	
16	7580112	Đô thị học	
17	7620116	Phát triển nông thôn	
18	7760102	Công tác thanh thiếu niên	

XI. NGÀNH VĂN HÓA HỌC, MÃ SỐ 8229040**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229040	Văn hóa học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ) 2. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	

7	7229042	Quản lý văn hóa		
8	7229045	Gia đình học		
9	7320101	Báo chí		
10	7810101	Du lịch		
11	7310501	Địa lý học		
12	7320401	Xuất bản		
13	7760101	Công tác xã hội		
14	7140101	Giáo dục học		
15	7140205	Giáo dục chính trị		
16	7320205	Quản lý thông tin		
17	7320201	Thông tin – Thư viện		
18	7310401	Tâm lý học		
19	7310403	Tâm lý học giáo dục		
20	7310301	Xã hội học		
21	7310302	Nhân học		

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7320305	Bảo tàng học	
2	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc – Đô thị	
3	7140217	Sư phạm ngữ văn	
4	7140218	Sư phạm lịch sử	
5	7140245	Sư phạm nghệ thuật	
6	7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	
7	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	
8	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	
9	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	
10	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ)
11	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam”	2. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ)
12	7220104	Hán Nôm	3. Văn hóa dân gian (02 tín chỉ)
13	7220105	Ngôn ngữ Jrai	
14	7220106	Ngôn ngữ Khmer	
15	7220107	Ngôn ngữ H'mong	

16	7220108	Ngôn ngữ Chăm	
17	7220110	Sáng tác văn học	
18	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	
20	7220202	Ngôn ngữ Nga	
21	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
23	7220205	Ngôn ngữ Đức	
24	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
25	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
26	7220208	Ngôn ngữ Italia	
27	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
28	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
29	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XII. QUAN HỆ QUỐC TẾ, MÃ SỐ 8310206

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7310206	Quan hệ quốc tế	Không học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7310601	Quốc tế học	1. Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay (02 tín chỉ). 2. Các vấn đề toàn cầu hiện nay (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
4	7310205	Quản lý nhà nước	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7310302	Nhân học	
7	7310301	Xã hội học	
8	7760101	Công tác xã hội	
9	7229001	Triết học	
10	7229010	Lịch sử	
11	7229020	Ngôn ngữ học	
12	7310401	Tâm lý học	
13	7310602	Châu Á học	
14	7310608	Đông phương học	
15	7380108	Luật quốc tế	
16	7310106	Kinh tế quốc tế	
17	7229040	Văn hóa học	

18	7229042	Quản lý văn hóa	
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	
20	7220202	Ngôn ngữ Nga	
21	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
23	7220205	Ngôn ngữ Đức	
24	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
25	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
26	7220208	Ngôn ngữ Italia	
27	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
28	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
29	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7320101	Báo chí	1. Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay (02 tín chỉ). 2. Các vấn đề toàn cầu hiện nay (02 tín chỉ) 3. Quan hệ chính trị quốc tế hiện đại (02 tín chỉ) 4. Địa chính trị thế giới và Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
3	7320105	Truyền thông đại chúng	
4	7320106	Công nghệ truyền thông	
5	7320107	Truyền thông quốc tế	
6	7320108	Quan hệ công chúng	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	
8	7220202	Ngôn ngữ Nga	
9	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
11	7220205	Ngôn ngữ Đức	
12	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
13	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
14	7220208	Ngôn ngữ Italia	
15	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
16	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
17	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XIII. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ 8310110

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310110	Quản lý kinh tế	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (02 tín chỉ)
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (02 tín chỉ). 3. Kinh tế lượng (02 tín chỉ)
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	
3	7340115	Marketing	
4	7340116	Bất động sản	
5	7340122	Thương mại điện tử	
6	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
7	7810201	Quản trị khách sạn	
8	7310205	Quản lý nhà nước	
9	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
10	7340121	Kinh doanh thương mại	
11	7340301	Kế toán	
12	7340302	Kiểm toán	
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
14	7340204	Bảo hiểm	
15	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi công ứng	
16	7510601	Quản lý công nghiệp	
17	7510604	Kinh tế công nghiệp	
18	7850103	Quản lý đất đai	
19	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
21	7580301	Kinh tế xây dựng	
22	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
23	7840104	Kinh tế vận tải	
24	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	
25	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
26	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	

27	7340401	Khoa học quản lý	
28	7340403	Quản lý công	
29	7140114	Quản lý giáo dục	
30	7340404	Quản trị nhân lực	
31	7340406	Quản trị văn phòng	
32	7340408	Quan hệ lao động	
33	7340409	Quản lý dự án	

XIV. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT, MÃ SỐ 8380106

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380101	Luật	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	1. Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Lý luận về nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (02 tín chỉ).
2	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	
3	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	
4	7380107	Luật kinh tế	
5	7380108	Luật quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380110	Luật kinh doanh	1. Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Lý luận về nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (02 tín chỉ). 3. Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới (02 tín chỉ). 4. Các học thuyết về nhà nước và pháp luật (02 tín chỉ).
2	7380109	Luật thương mại quốc tế	
3	7140248	Giáo dục pháp luật	
4	7310205	Quản lý nhà nước	
5	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
6	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	

XV. NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG, MÃ SỐ 8340402**Ngành phù hợp nhóm 1**

1	7310201	Chính trị học	1. Nhập môn chính sách công (02 tín chỉ). 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ). 3. Lãnh đạo và khoa học lãnh đạo (02 tín chỉ).
2	7310206	Quan hệ quốc tế	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	
4	7340401	Khoa học quản lý	
5	7340403	Quản lý công	
6	7340404	Quản trị nhân lực	
7	7340406	Quản trị văn phòng	
8	7340408	Quan hệ lao động	
9	7340409	Quản lý dự án	

Ngành phù hợp nhóm 2

1	7310401	Tâm lý học	1. Nhập môn Chính sách công (02 tín chỉ). 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ). 3. Lãnh đạo và khoa học lãnh đạo (02 tín chỉ). 4. Phát triển bền vững (02 tín chỉ).
2	7310301	Xã hội học	
3	7620116	Phát triển nông thôn	
4	7140114	Quản lý giáo dục	
5	7229042	Quản lý văn hóa	
6	7320205	Quản lý thông tin	
7	7320108	Quan hệ công chúng	
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
9	7760101	Công tác xã hội	

XVI. NGÀNH LÃNH ĐẠO HỌC, MÃ NGÀNH 8340408**1. Ngành phù hợp nhóm 1**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học; Chính sách công	1. Nhập môn Lãnh đạo học (02 tín chỉ) 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 3. Chính sách công (02 tín chỉ)
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310205	Quản lý nhà nước	
4	7310206	Quan hệ quốc tế	
5	7310102	Kinh tế chính trị	
6	7310105	Kinh tế phát triển	

1. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310301	Xã hội học	1. Nhập môn Lãnh đạo học (02 tín chỉ) 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 3. Chính sách công (02 tín chỉ) 4. Kỹ năng lãnh đạo (02 tín chỉ)
2	7340101	Quản trị kinh doanh	
3	7310401	Tâm lý học	
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
5	7340406	Quản trị văn phòng	
6	7340408	Quan hệ lao động	
7	7340409	Quản lý dự án	
8	7140114	Quản lý giáo dục	
9	7140101	Giáo dục học	
10	7760101	Công tác xã hội	
11	7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân	
12	7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân	
13	7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân	
14	7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không	
15	7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh	
16	7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng – Thiết giáp	
17	7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công	
18	7860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin	
19	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	

XVII. NGÀNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, MÃ SỐ 8380109**1. Ngành phù hợp nhóm 1**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380101	Luật	Không phải học bổ sung kiến thức
2	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
3	7380102	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	
4	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	
5	7380107	Luật kinh tế	
6	7380108	Luật quốc tế	
7	7860101	Trình sát an ninh	
8	7860102	Trình sát cảnh sát	
9	7860104	Điều tra hình sự	
10	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
11	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	

12	7860112	Tham mưu chỉ huy công an nhân dân	
13	7860107	Kỹ thuật công an nhân dân	
14	7860108	Kỹ thuật hình sự	
15	7860110	Quản lý về trật tự an toàn giao thông	
16	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	
17	7860113	Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	
18	7860116	Hậu cần công an nhân dân	
19	7860117	Tình báo an ninh	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140248	Giáo dục pháp luật	1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (02 tín chỉ) 2. Luật hiến pháp Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Luật hình ự và tổ tụng hình sự (02 tín chỉ). 4. Công pháp quốc tế (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7340403	Quản lý công	
4	7760101	Công tác xã hội	
5	7760102	Công tác thanh thiếu niên	
6	7310301	Xã hội học	
7	7310302	Nhân học	
8	7310201	Chính trị học	
9	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
10	7140204	Giáo dục công dân	
11	7320101	Báo chí	

XVIII. NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, MÃ SỐ 8229042

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229042	Quản lý văn hóa	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ) 2. Quản lý văn hóa (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	
7	7229040	Văn hóa học	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7810101	Du lịch	1. Lý luận văn hóa Mác- Lênin (02 tín chỉ). 2. Quản lý Văn hóa (02 tín chỉ). 3. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ).
2	7320101	Báo chí	
3	7760101	Công tác xã hội	
4	7310201	Chính trị học	
5	7310401	Tâm lý học	
6	7310301	Xã hội học	
7	7310302	Nhân học	
8	7340403	Quản lý công	
9	7310205	Quản lý nhà nước	
10	7320205	Quản lý thông tin	
11	7340406	Quản trị văn phòng	
12	7340404	Quản trị nhân lực	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340409	Quản lý dự án	
15	7340401	Khoa học quản lý	
16	7140114	Quản lý giáo dục	
17	7310630	Việt Nam học	
18	7140205	Giáo dục chính trị	
19	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam"	
20	7220104	Hán Nôm	
21	7220105	Ngôn ngữ Jrai	

22	7220106	Ngôn ngữ Khmer	
23	7220107	Ngôn ngữ H'mong	
24	7220108	Ngôn ngữ Chăm	
25	7220110	Sáng tác văn học	
26	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	
28	7220202	Ngôn ngữ Nga	
29	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
30	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
31	7220205	Ngôn ngữ Đức	
32	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
33	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
34	7220208	Ngôn ngữ Italia	
335	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
36	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
37	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XIX. NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÀNH THÍ ĐIỂM

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310205	Quản lý nhà nước	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Lý luận về quản lý nhà nước (02 tín chỉ). 2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Phần I). (02 tín chỉ)
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140114	Quản lý giáo dục	1 Lý luận về quản lý nhà nước. (02 tín chỉ). 2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Phần I và Phần II). (02 tín chỉ) 3. Khoa học quản lý (02 tín chỉ).
2	7229042	Quản lý văn hóa	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	
4	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
5	7850103	Quản lý đất đai	
6	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	

7	7340401	Khoa học quản lý		
8	7310403	Quản lý công		
9	7310404	Quản trị nhân lực		
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
11	7340406	Quản trị văn phòng		
12	7340408	Quan hệ lao động		
13	7340408	Quản lý dự án		

